

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

HEM

Số: 454 /2020/CV-HEM
V/v: Giải trình biến động
lợi nhuận sau thuế trên
báo cáo giữa niên độ năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất giữa niên độ năm 2020:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ HEM ghi nhận lợi nhuận sau thuế trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 8,3 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm 2019 đạt 38,7 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do:

+ Trong 6 tháng đầu năm 2019, HEM được chia lợi nhuận từ Công ty liên kết Công ty TNHH SAS-CTAMAD 32,5 tỷ đồng mà cùng kỳ năm 2020 Công ty này chưa thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019.

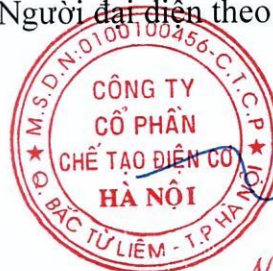
+ Công ty thực hiện thanh lý một số tài sản không sử dụng.

- Đây cũng là lý do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2020 Hợp nhất giảm 65% so với cùng kỳ năm 2019

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Yên

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 10 - 38 |

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 1 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Bùi Quang Vinh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2020 |
| Ông Phan Ngọc Thảo | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2020 |
| Ông Phạm Tuấn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2020 |
| Ông Lê Thành Lương | Thành viên | |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|--|
| Ông Bùi Quang Vinh | Tổng Giám đốc |
| Ông Hà Tiến Lực | Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Sửa chữa |
| Ông Bùi Quốc Bảo | Giám đốc sản xuất |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Yến | Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Quang Vinh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 20 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61441291/21949938/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 381.564.244.913 | 635.358.906.917 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 38.852.433.270 | 68.906.815.841 |
| 111 | 1. Tiền | | 13.752.433.270 | 9.406.815.841 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 25.100.000.000 | 59.500.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 28.000.000.000 | 207.000.000.000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 6 | 28.000.000.000 | 207.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 161.719.949.619 | 218.589.168.554 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7.1 | 288.849.108.462 | 300.036.154.302 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7.2 | 10.767.933.011 | 6.346.754.053 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 8.715.664.638 | 58.824.916.691 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (146.612.756.492) | (146.618.656.492) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 152.933.562.620 | 139.939.059.247 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 152.995.652.109 | 140.001.148.736 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (62.089.489) | (62.089.489) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 58.299.404 | 923.863.275 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 522.581 | 129.655.917 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 794.207.358 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | 57.776.823 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 317.693.355.759 | 302.712.384.342 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 75.539.232.537 | 100.527.357.852 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 74.483.547.537 | 99.982.937.566 |
| 222 | Nguyên giá | | 157.861.956.363 | 202.822.646.807 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (83.378.408.826) | (102.839.709.241) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 1.055.685.000 | 544.420.286 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.683.900.000 | 1.286.081.111 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (628.215.000) | (741.660.825) |
| 230 | II. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 2.374.201.599 | 2.374.201.599 |
| 232 | 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.374.201.599) | (2.374.201.599) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 196.594.200 | 719.965.250 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 196.594.200 | 719.965.250 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 237.915.298.115 | 197.869.298.115 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 58.073.103.006 | 18.027.103.006 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết | | 179.842.195.109 | 179.842.195.109 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 4.042.230.907 | 3.595.763.125 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 4.042.230.907 | 3.595.763.125 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 699.257.600.672 | 938.071.291.259 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 200.127.486.233 | 388.235.126.056 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 198.733.889.552 | 384.170.583.166 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15.1 | 38.878.856.013 | 51.861.589.816 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15.2 | 6.527.889.846 | 3.607.525.753 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 6.964.214.407 | 63.885.362 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 4.363.122.227 | 8.612.218.889 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 323.145.997 | 7.494.862.590 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 3.076.722.159 | 2.701.629.681 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 19 | 133.621.552.218 | 305.566.245.429 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 20 | 3.229.702.113 | 2.771.884.924 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 21 | 1.748.684.572 | 1.490.740.722 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.393.596.681 | 4.064.542.890 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 483.300.000 | 503.300.000 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 20 | 910.296.681 | 3.561.242.890 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 499.130.114.439 | 549.836.165.203 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 493.938.289.401 | 544.188.673.501 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần đã phát hành | | 387.046.500.000 | 387.046.500.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 387.046.500.000 | 387.046.500.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 11.770.960.945 | 11.770.960.945 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (1.589.412.600) | (1.589.412.600) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 6.200.042.131 | 6.200.042.131 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 90.510.198.925 | 140.760.583.025 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | | 82.117.112.525 | 58.766.341.404 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 8.393.086.400 | 81.994.241.621 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 5.191.825.038 | 5.647.491.702 |
| 432 | 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 5.191.825.038 | 5.647.491.702 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 699.257.600.672 | 938.071.291.259 |

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc


Ngày 20 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|----------|--|-------------|---|---|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.1 | 224.697.005.928 | 200.812.549.030 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24.1 | (1.162.016.286) | (116.031.120) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.1 | 223.534.989.642 | 200.696.517.910 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 25 | (190.755.519.001) | (167.073.192.604) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 32.779.470.641 | 33.623.325.306 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24.2 | 6.844.971.889 | 40.641.665.053 |
| 22 23 | 7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay | 26 | (8.590.197.787) (7.733.670.856) | (10.940.246.413) (10.455.463.263) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | (6.690.410.592) | (7.689.654.600) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | (11.056.491.397) | (15.801.889.576) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 13.287.342.754 | 39.833.199.770 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 1.015.649.894 | - |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (3.139.075.186) | (1.145.404) |
| 40 | 13. Lỗ khác | | (2.123.425.292) | (1.145.404) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 11.163.917.462 | 39.832.054.366 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 30.1 | (2.770.831.062) | (818.811.604) |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 30.1 | - | (300.000.000) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 8.393.086.400 | 38.713.242.762 |


Ngô Văn Hải
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng


Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-------|--|-------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 11.163.917.462 | 39.832.054.366 |
| 02 | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 03 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | | 6.646.930.684 | 5.562.252.579 |
| 04 | Các khoản dự phòng | | (2.199.029.020) | (607.403.818) |
| 05 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 3.226.982 | 4.536.727 |
| 06 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (4.906.407.981) | (40.637.868.816) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 26 | 7.733.670.856 | 10.455.463.263 |
| 08 | Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 18.442.308.983 | 14.609.034.301 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 52.566.341.838 | 69.878.641.823 |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | | (12.994.503.373) | 4.507.116.898 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (8.511.583.026) | (868.912.462) |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (317.334.446) | 2.652.729.325 |
| 13 | Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh | | 179.000.000.000 | (200.681.950.590) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (14.139.435.076) | (3.877.520.483) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (936.706.931) | (4.929.304.774) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 13.566.000 | 1.687.545.666 |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (570.153.500) | (1.319.879.400) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | 212.552.500.469 | (118.342.499.696) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (2.454.703.300) | (679.419.768) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 59.090.909 | - |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 5.143.126.923 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (26.864.884.200) | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 16.477.632.163 | 587.596.376 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư | | (12.782.864.428) | 5.051.303.531 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-------|---|-------------|---|---|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 136.041.552.218 | 338.648.329.852 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (308.113.467.648) | (147.911.487.438) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (57.748.876.200) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính | | (229.820.791.630) | 190.736.842.414 |
| 50 | (Giảm)/tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | (30.051.155.589) | 77.445.646.249 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 68.906.815.841 | 29.932.570.039 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (3.226.982) | (4.536.727) |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 5 | 38.852.433.270 | 107.373.679.561 |

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 1 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 305 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 313 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty sở hữu trực tiếp 2 công ty con (31 tháng 12 năm 2019 : 1 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động chính trong kỳ |
|-----|---|------------------|------------------------|--|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("Công ty Heco") | 100% | 100% | Lô J12 (ABC), đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện |
| 2 | Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER ("Công ty G- POWER") | 100% | 100% | Km12 – đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội | Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày đề ngày 20 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 45 năm |
| Máy móc, thiết bị | 7 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 12 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 6 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 6 năm |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 3 - 6 năm |

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng doanh nghiệp vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng. Công ty trích 1% dự phòng bảo hành sản phẩm trên doanh thu sản phẩm bán ra trong kỳ.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

18
 CÔNG
 TÁ
 TÀI
 KIỂM
 HÀ
 KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh của Công ty theo quy chế tài chính của Công ty và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm và cung cấp các dịch vụ liên quan đến thiết bị điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. NGHIỆP VỤ MUA VÀ THÀNH LẬP CÔNG TY CON TRONG KỲ

4.1 Mua thêm sở hữu vào Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("Công ty Heco")

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty đã mua thêm 2.340 cổ phiếu, tương ứng với 0,18% cổ phần của Công ty Heco, tăng tỷ lệ sở hữu từ 99,82% lên 100%, với tổng giá phí là 46 triệu VND.

4.2 Góp vốn thành lập Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Lưới điện G-POWER ("Công ty G-POWER")

Vào ngày 14 tháng 2 năm 2020, Công ty đã thành lập Công ty G-POWER với tỷ lệ sở hữu là 100%. Đến tháng 4 năm 2020, Công ty đã góp đủ vốn bằng tiền và tài sản cố định với tổng giá trị là 40.000.000.000 VND.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Đơn vị tính: VND | |
|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Tiền mặt | 366.437.015 | 316.695.156 |
| Tiền gửi ngân hàng | 13.385.996.255 | 9.090.120.685 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 25.100.000.000 | 59.500.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 38.852.433.270 | 68.906.815.841 |

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,25% (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,5%/năm).

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | Đơn vị tính: VND | | | | | |
|------------------|--------------------------|-----------------------|----------|---------------------------|------------------------|----------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ (*) | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị ghi sổ (*) | Dự phòng |
| Trái phiếu (i) | 28.000.000.000 | 28.000.000.000 | - | 207.000.000.000 | 207.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 28.000.000.000 | 28.000.000.000 | - | 207.000.000.000 | 207.000.000.000 | - |

(i) Chi tiết trái phiếu như sau:

| Tổ chức phát hành | Giá đầu tư (VND) | Ngày đáo hạn | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|------------------|---------------------|--|--------------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE | 28.000.000.000 | 21 tháng 6 năm 2021 | Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2021 | Lãi suất thả nổi không quá 10,5%/năm | Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba |

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản trái phiếu do trái phiếu của công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|--------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Phải thu từ khách hàng | 224.011.921.724 | 244.988.468.664 |
| - Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn | 106.283.046.487 | 106.283.046.487 |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 117.728.875.237 | 138.705.422.177 |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31) | 64.837.186.738 | 55.047.685.638 |
| TỔNG CỘNG | 288.849.108.462 | 300.036.154.302 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (140.929.287.168) | (140.935.187.168) |

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|--------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Công ty TNHH NTT | 3.693.659.398 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Cơ khí Nam Chi | 3.520.910.800 | 427.466.050 |
| Công ty TNHH Shaxxi JC Engineering and Trading | - | 1.997.306.532 |
| Khác | 3.553.362.813 | 3.921.981.471 |
| TỔNG CỘNG | 10.767.933.011 | 6.346.754.053 |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu | 76.712.329 | - | 9.709.372.603 | - |
| Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đức Hải Đăng | 3.027.114.324 | (3.027.114.324) | 3.027.114.324 | (3.027.114.324) |
| Tạm ứng cổ tức | 2.656.355.000 | (2.656.355.000) | 2.656.355.000 | (2.656.355.000) |
| Tạm ứng cho nhân viên | 618.063.000 | - | 894.240.213 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 16.725.358 | - | 16.723.638 | - |
| Khác | 1.702.612.435 | - | 1.699.193.106 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31) | 618.082.192 | - | 40.821.917.807 | - |
| TỔNG CỘNG | 8.715.664.638 | (5.683.469.324) | 58.824.916.691 | (5.683.469.324) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | |
|--|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn | 106.288.046.487 | - | 106.288.046.487 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt | 15.759.439.543 | - | 15.759.439.543 | - |
| Công ty TNHH Vật liệu điện Thiên Phong | 14.095.503.040 | - | 14.095.503.040 | - |
| Xí nghiệp tư nhân Đức Hải Đăng | 3.027.114.324 | - | 3.027.114.324 | - |
| Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung | 1.441.487.879 | - | 1.441.487.879 | - |
| Khác | 6.001.165.219 | - | 6.057.207.794 | 2.783.037.584 |
| TỔNG CỘNG | 146.612.756.492 | - | 146.668.799.067 | 2.783.037.584 |

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | |
|-------------------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 57.060.905.683 | (62.089.489) | 62.064.860.209 | (62.089.489) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 60.297.314.405 | - | 39.924.948.969 | - |
| Thành phẩm | 26.862.373.620 | - | 19.784.942.382 | - |
| Hàng hoá | 7.719.494.515 | - | 17.228.755.683 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.055.563.886 | - | 997.641.493 | - |
| TỔNG CỘNG | 152.995.652.109 | (62.089.489) | 140.001.148.736 | (62.089.489) |

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND Tổng cộng |
|---|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 63.520.008.332 | 119.400.305.384 | 18.587.316.701 | 1.315.016.390 | 202.822.646.807 |
| - Mua trong kỳ | - | 642.200.000 | 1.170.813.300 | 180.000.000 | 1.993.013.300 |
| - Giảm do góp vốn thành lập công ty con (<i>Thuyết minh 4.2</i>) | - | (33.258.766.380) | - | - | (33.258.766.380) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (11.578.629.714) | (2.116.307.650) | - | (13.694.937.364) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 63.520.008.332 | 75.205.109.290 | 17.641.822.351 | 1.495.016.390 | 157.861.956.363 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 19.060.691.211 | 44.820.911.672 | 13.790.824.353 | 1.315.016.390 | 78.987.443.626 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 28.644.959.265 | 60.281.042.582 | 12.598.691.004 | 1.315.016.390 | 102.839.709.241 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.809.774.324 | 4.299.347.528 | 858.672.406 | 9.000.000 | 6.976.794.258 |
| - Giảm do góp vốn thành lập công ty con (<i>Thuyết minh 4.2</i>) | - | (21.064.173.255) | - | - | (21.064.173.255) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (3.330.054.000) | (2.043.867.418) | - | (5.373.921.418) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 30.454.733.589 | 40.186.162.855 | 11.413.495.992 | 1.324.016.390 | 83.378.408.826 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 34.875.049.067 | 59.119.262.802 | 5.988.625.697 | - | 99.982.937.566 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 33.065.274.743 | 35.018.946.435 | 6.228.326.359 | 171.000.000 | 74.483.547.537 |

Một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 9.941.913.969 VND đã được thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Bản quyền, bằng sáng chế</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 1.041.600.000 | 244.481.111 | 1.286.081.111 |
| - Mua trong kỳ | 687.300.000 | - | 687.300.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (45.000.000) | (244.481.111) | (289.481.111) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 1.683.900.000 | - | 1.683.900.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 75.000.000 | - | 75.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 558.300.000 | 183.360.825 | 741.660.825 |
| - Hao mòn trong kỳ | 114.915.000 | 16.298.740 | 131.213.740 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (45.000.000) | (199.659.565) | (244.659.565) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 628.215.000 | - | 628.215.000 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 483.300.000 | 61.120.286 | 544.420.286 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 1.055.685.000 | - | 1.055.685.000 |

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | | Đơn vị tính: VND |
|---|--------------------------|------------------------|----------|--------------------|---------------------------|------------------------|----------|--------------------|------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) | |
| Đầu tư vào công ty con | | 58.073.103.006 | | | | 18.027.103.006 | | | |
| Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội | 100% | 18.073.103.006 | - | | 99,82% | 18.027.103.006 | - | | |
| Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Lưới điện G-POWER (**) | 100% | 40.000.000.000 | - | | - | - | - | | |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | 179.842.195.109 | | | | 179.842.195.109 | | | |
| Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD (*) (***) | 35,00% | 179.842.195.109 | - | | 35,00% | 179.842.195.109 | - | | |
| TỔNG CỘNG | | 237.915.298.115 | - | | | 197.869.298.115 | - | | |

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán;

(**) Vào ngày 14 tháng 2 năm 2020, Công ty đã thành lập Công ty G-POWER với tỷ lệ sở hữu là 100%. Đến tháng 4 năm 2020, Công ty đã góp đủ vốn bằng tiền và tài sản cố định với tổng giá trị là 40.000.000.000 VND (Thuyết minh số 4);

(***) Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp (sửa đổi năm 2015) với Giấy phép Đầu tư số 1018/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 25 tháng 10 năm 1994 và Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 1018/GCNĐC3-BKH ngày 23 tháng 8 năm 2006. Công ty này có trụ sở chính tại số 44B, đường Lý Thường Kiệt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng; vận hành máy trò chơi điện tử có thưởng trong khuôn viên khách sạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Đơn vị tính: VND | |
|------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Chi phí sửa chữa | 1.817.584.614 | 1.069.064.749 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.224.646.293 | 2.526.698.376 |
| TỔNG CỘNG | 4.042.230.907 | 3.595.763.125 |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|--------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 27.190.835.033 | 27.190.835.033 | 24.805.282.151 | 24.805.282.151 |
| - Công ty TNHH Shaxxi JC Engineering and Trading | 4.924.322.274 | 4.924.322.274 | - | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Công nghiệp Lâm Tài | 3.885.419.700 | 3.885.419.700 | 789.203.800 | 789.203.800 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phúc Hưng Phát | 3.282.510.000 | 3.282.510.000 | 3.828.948.200 | 3.828.948.200 |
| - Doanh nghiệp tư nhân cơ khí đúc Phương Thành | 3.249.318.733 | 3.249.318.733 | 3.192.695.539 | 3.192.695.539 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 11.849.264.326 | 11.849.264.326 | 16.994.434.612 | 16.994.434.612 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31) | 11.688.020.980 | 11.688.020.980 | 27.056.307.665 | 27.056.307.665 |
| TỔNG CỘNG | 38.878.856.013 | 38.878.856.013 | 51.861.589.816 | 51.861.589.816 |

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|--------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Công ty TNHH Zenbi | 3.866.740.852 | 783.130.464 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng | 1.004.850.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Điện cơ Minh Khâm | - | 412.338.572 |
| Các đối tượng khác | 1.656.298.994 | 2.412.056.717 |
| TỔNG CỘNG | 6.527.889.846 | 3.607.525.753 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp/cần trừ trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|--|------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 24.134.569.472 | (22.480.654.765) | 1.653.914.707 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 25.425.052 | 2.770.831.062 | (936.706.931) | 1.859.549.183 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 38.460.310 | 1.099.436.886 | (1.104.194.227) | 33.702.969 |
| Thuế đất | - | 3.769.703.929 | (352.656.381) | 3.417.047.548 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 3.110.700 | (3.110.700) | - |
| TỔNG CỘNG | 63.885.362 | 31.777.652.049 | (24.877.323.004) | 6.964.214.407 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 323.145.997 | 6.728.910.217 |
| Chi phí phải trả khác | - | 765.952.373 |
| TỔNG CỘNG | 323.145.997 | 7.494.862.590 |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| Phải trả Nhà nước kinh phí thực hiện Dự án sản phẩm động cơ | 2.041.203.100 | 2.041.203.100 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 675.684.220 | 365.758.939 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 278.987.675 | 204.335.375 |
| Các khoản phải trả khác | 80.847.164 | 90.332.267 |
| TỔNG CỘNG | 3.076.722.159 | 2.701.629.681 |

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

| Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | Số phát sinh trong kỳ | | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 102.220.467.648 | 102.220.467.648 | 129.255.352.218 | (102.220.467.648) | 129.255.352.218 | 129.255.352.218 | |
| Trái phiếu phát hành | 199.872.777.781 | 199.872.777.781 | 127.222.219 | (200.000.000.000) | - | - | |
| Vay từ đối tượng khác | 3.473.000.000 | 3.473.000.000 | 6.786.200.000 | (5.893.000.000) | 4.366.200.000 | 4.366.200.000 | |
| TỔNG CỘNG | 305.566.245.429 | 305.566.245.429 | 136.168.774.437 | (308.113.467.648) | 133.621.552.218 | 133.621.552.218 | |

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng VND được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------|---|------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội | 73.226.414.394 VND | Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2020 | 6,25% - 6,5% | Tài sản cố định: nhà máy, nhà xưởng và vật kiến trúc theo Biên bản định giá lại tài sản đảm bảo số 02/2019-BBĐGL/NHCT146-DIENCO ngày 26 tháng 4 năm 2019 |
| Ngân hàng CTBC Bank – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | 34.767.921.438 | Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 11 năm 2020 | 5,3% - 5,9% | Tín chấp |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội | 21.261.016.386 | Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 12 năm 2020 | 6,23% - 6,43% | Tín chấp |
| TỔNG CỘNG | 129.255.352.218 | | | |

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác bằng VND được trình bày như sau:

| Bên cho vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|-------------------------------|------------------------------|---|------------------|-------------------|
| Cán bộ công nhân viên Công ty | 3.366.200.000 | Kỳ hạn lớn hơn 1 tháng, rút gốc linh hoạt | 5,5% - 8% | Tín chấp |
| Công đoàn Công ty | 1.000.000.000 | Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay và gốc trả cuối kỳ đáo hạn. | 7% | Tín chấp |
| TỔNG CỘNG | 4.366.200.000 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Ngắn hạn | | |
| Dự phòng chi phí bảo hành | 3.229.702.113 | 2.771.884.924 |
| TỔNG CỘNG | 3.229.702.113 | 2.771.884.924 |
| Dài hạn | | |
| Dự phòng chi phí bảo hành | 910.296.681 | 3.561.242.890 |
| TỔNG CỘNG | 910.296.681 | 3.561.242.890 |

Dự phòng bảo hành được trích lập dựa trên các sản phẩm mà Công ty sản xuất và bán ra theo điều khoản hợp đồng và thời gian bảo hành cam kết với khách hàng (từ 5 tháng đến 6 năm).

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Số đầu kỳ | 1.490.740.722 | 2.923.727.156 |
| Trích quỹ trong kỳ | 819.942.000 | 700.000.000 |
| Nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi từ công ty liên kết | - | 1.681.065.666 |
| Thu tiền khác | 13.566.000 | 6.480.000 |
| Sử dụng trong kỳ | (575.564.150) | (1.319.879.400) |
| Số cuối kỳ | 1.748.684.572 | 3.991.393.422 |

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

| | Vốn cổ phần đã phát hành | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|---|------------------|
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 368.000.000.000 | 152.595.945 | (1.589.412.600) | 6.200.042.131 | 117.289.869.904 | 490.053.095.380 |
| - Tăng vốn do hoán đổi cổ phiếu | 19.046.500.000 | 11.618.365.000 | - | - | - | 30.664.865.000 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 38.713.242.762 | 38.713.242.762 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (700.000.000) | (700.000.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 387.046.500.000 | 11.770.960.945 | (1.589.412.600) | 6.200.042.131 | 155.303.112.666 | 558.731.203.142 |
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 387.046.500.000 | 11.770.960.945 | (1.589.412.600) | 6.200.042.131 | 140.760.583.025 | 544.188.673.501 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 8.393.086.400 | 8.393.086.400 |
| - Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | (57.823.528.500) | (57.823.528.500) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | - | (819.942.000) | (819.942.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 387.046.500.000 | 11.770.960.945 | (1.589.412.600) | 6.200.042.131 | 90.510.198.925 | 493.938.289.401 |

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020, Công ty đã thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông với số tiền 57.823.528.500 VND và trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 819.942.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------|---------------------------|------------------------|-----------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex | 296.849.160.000 | 296.849.160.000 | - | 296.849.160.000 | 296.849.160.000 | - |
| Cổ đông khác | 88.641.040.000 | 88.641.040.000 | - | 88.641.040.000 | 88.641.040.000 | - |
| Cổ phiếu quỹ | 1.556.300.000 | 1.556.300.000 | - | 1.556.300.000 | 1.556.300.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 387.046.500.000 | 387.046.500.000 | - | 387.046.500.000 | 387.046.500.000 | - |

22.3 Cổ tức

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Cổ tức đã công bố trong kỳ

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

| | | |
|---|----------------|----------------|
| Cổ tức cho năm 2018: 1.500 VND/cổ phiếu | - | 57.823.530.000 |
| Cổ tức cho năm 2019: 1.500 VND/cổ phiếu | 57.823.528.500 | - |

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

-

22.4 Cổ phiếu

| | Số lượng | |
|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 38.704.650 | 38.704.650 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 38.704.650 | 38.704.650 |
| Cổ phiếu phổ thông | 38.704.650 | 38.704.650 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 155.631 | 155.631 |
| Cổ phiếu phổ thông | 155.631 | 155.631 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 38.549.019 | 38.549.019 |
| Cổ phiếu phổ thông | 38.549.019 | 38.549.019 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết Sàn Giao dịch Chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là HEM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|-------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 139.505,97 | 18.573,85 |

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------------|--|--|
| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Tổng doanh thu | 224.697.005.928 | 200.812.549.030 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 79.513.453.188 | 74.359.311.585 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 105.948.638.183 | 96.175.975.172 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 39.234.914.557 | 30.277.262.273 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (1.162.016.286) | (116.031.120) |
| Doanh thu thuần | 223.534.989.642 | 200.696.517.910 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu đối với bên khác | 167.516.473.480 | 158.348.475.701 |
| Doanh thu đối với bên liên quan | 56.018.516.162 | 42.348.042.209 |

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|--|--|
| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu | 4.031.802.019 | 7.793.912.815 |
| Lãi bán trái phiếu | 2.813.169.870 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 32.547.200.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 3.796.237 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 296.756.001 |
| TỔNG CỘNG | 6.844.971.889 | 40.641.665.053 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|--|--|
| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 65.425.435.314 | 57.767.749.944 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 99.981.587.540 | 92.739.144.576 |
| Giá vốn của dịch vụ cung cấp | 25.348.496.147 | 16.566.298.084 |
| TỔNG CỘNG | 190.755.519.001 | 167.073.192.604 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|--|--|
| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu | 7.733.670.856 | 10.455.463.263 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 647.925.656 | 160.671.103 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.226.982 | 6.778.601 |
| Chi phí tài chính khác | 205.374.293 | 317.333.446 |
| TỔNG CỘNG | 8.590.197.787 | 10.940.246.413 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------------|--|--|
| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân công | 2.390.598.615 | 3.356.228.304 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 316.289.703 | 461.088.964 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 195.657.969 | 118.580.124 |
| Chi phí bảo hành | (2.061.617.408) | 8.242.619 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.660.216.791 | 2.941.619.296 |
| Chi phí bán hàng khác | 3.189.264.922 | 803.895.293 |
| TỔNG CỘNG | 6.690.410.592 | 7.689.654.600 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 4.407.508.963 | 9.520.185.499 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 683.194.900 | 1.006.862.654 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.622.166.692 | 569.147.313 |
| Chi phí thuê đất | 655.487.792 | 849.655.319 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.821.876.981 | 1.415.709.345 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.866.256.069 | 2.440.329.446 |
| TỔNG CỘNG | 11.056.491.397 | 15.801.889.576 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 |
|--------------------------|--|--|
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập khác | 1.015.649.894 | - |
| | 1.015.649.894 | - |
| Chi phí khác | | |
| Thanh lý tài sản cố định | 2.925.086.583 | - |
| Các khoản phạt | 183.902.653 | - |
| Chi phí khác | 30.085.950 | 1.145.404 |
| | 3.139.075.186 | 1.145.404 |
| LỖ THUẦN KHÁC | (2.123.425.292) | (1.145.404) |

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 89.237.480.518 | 49.728.346.492 |
| Chi phí nhân công | 23.425.586.319 | 25.847.282.841 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.646.930.684 | 5.562.252.579 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.523.369.159 | 6.763.688.866 |
| Chi phí khác | 7.870.003.854 | 6.548.930.755 |
| TỔNG CỘNG | 133.703.370.534 | 94.450.501.533 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

| | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.770.831.062 | 818.811.604 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | 300.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 2.770.831.062 | 1.118.811.604 |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|---|---|
| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 11.163.917.462 | 39.832.054.366 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 2.232.783.492 | 7.966.410.873 |
| Các khoản điều chỉnh: | | |
| Điều chỉnh TNDN năm 2018 | - | 4.688.218 |
| Chi phí không được khấu trừ khác | 538.047.570 | 90.003.295 |
| Lỗi lũy kế chuyển sang sau khi sáp nhập VIHEM | - | (432.850.782) |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | (6.509.440.000) |
| Chi phí thuế TNDN | 2.770.831.062 | 1.118.811.604 |

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| | | | Đơn vị tính: VND | |
|--|----------------------|------------------------------------|---|---|
| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam | Công ty mẹ cấp I | Nhận lại tiền ký quỹ | 40.000.000.000 | - |
| | | Mua vật tư | 19.581.467.262 | 12.037.943.020 |
| | | Lãi ký quỹ phải thu | 618.082.192 | - |
| | | Lãi ký quỹ đã nhận | 203.835.616 | - |
| | | Mua dịch vụ | 18.000.000 | 59.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex | Công ty mẹ cấp II | Mua vật tư, hàng hóa | 11.905.985.102 | 6.358.414.002 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | Cùng Tập đoàn | Mua vật tư, hàng hóa | 6.613.195.953 | 12.496.954.498 |
| | | Doanh thu bán vật tư | 3.241.883.944 | 20.732.530.214 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.140.367.902 | 2.425.806.452 |
| Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX | Cùng Tập đoàn | Thu tiền bán trái phiếu | 129.000.000.000 | - |
| | | Thanh toán tiền mua trái phiếu | 19.239.281.820 | - |
| | | Thu lãi bán trái phiếu | 1.820.136.981 | - |
| Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội | Công ty con | Doanh thu bán thành phẩm, vật tư | 6.853.642.729 | 1.296.774.344 |
| | | Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ | 1.315.253.600 | 535.096.680 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Lưới điện G-POWER | Công ty con | Doanh thu bán thành phẩm, vật tư | 8.101.720.136 | - |
| | | Mua hàng hóa, dịch vụ | 2.441.187.872 | - |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 904.870.088 | - |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương | Cùng thành viên HĐQT | Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 34.978.988.727 | 17.692.997.381 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 762.579.636 | - |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu và phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất (ngoại trừ các khoản vay) và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|--|----------------------|---|--------------------------|-------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1) | | | | |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương | Cùng thành viên HĐQT | Bán hàng hóa, dịch vụ | 45.346.870.049 | 51.558.885.338 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Lưới điện G-POWER | Công ty con | Bán hàng hóa, dịch vụ | 7.496.942.587 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa, dịch vụ | 6.786.782.452 | 1.973.636.701 |
| Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội | Công ty con | Bán hàng hóa, dịch vụ | 5.206.591.650 | 1.515.163.599 |
| TỔNG CỘNG | | | 64.837.186.738 | 55.047.685.638 |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8) | | | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam | Công ty mẹ cấp I | Phải thu lãi ký quỹ Ký quỹ mua nguyên vật liệu | 618.082.192 - | 821.917.807 40.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 618.082.192 | 40.821.917.807 |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1) | | | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam | Công ty mẹ cấp I | Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ | 9.890.521.799 | 12.873.000.639 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex | Công ty mẹ cấp II | Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ | 1.797.499.181 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | Cùng Tập đoàn | Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ | - | 14.181.002.306 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC | Cùng Tập đoàn | Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ | - | 2.304.720 |
| TỔNG CỘNG | | | 11.688.020.980 | 27.056.307.665 |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|------------------|---|---|
| Tổng thu nhập | 1.925.124.000 | 2.130.916.573 |
| TỔNG CỘNG | 1.925.124.000 | 2.130.916.573 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Đơn vị tính: VND | |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Đến 1 năm | 1.400.000.000 | 4.447.500.000 |
| Từ 1 – 5 năm | - | 9.522.500.000 |
| TỔNG CỘNG | 1.400.000.000 | 13.970.000.000 |

Cam kết về thuê hoạt động


Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

| | Đơn vị tính: VND | |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Đến 1 năm | 10.708.142.069 | 10.708.142.069 |
| Từ 1 – 5 năm | 42.832.568.276 | 42.832.568.276 |
| Trên 5 năm | 122.058.066.248 | 127.397.468.595 |
| TỔNG CỘNG | 175.598.776.593 | 180.938.178.940 |

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.


Ngô Văn Hải
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2020